

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây
dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác**
(Nguồn vốn: ngân sách tỉnh)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 30**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về điều chỉnh, giao Kế hoạch
đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2025 (đợt 2) nguồn vốn
ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn
mới và một số chương trình, dự án khác; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai
đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn
mới và một số chương trình, dự án khác (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân
tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện
Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 30 thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐDBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS(02).ptth.

CHỦ TỊCH**Bùi Thị Quỳnh Vân**



PHỤ LỤC TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 05/4/2024)			Kế hoạch vốn trung hạn điều chỉnh nguồn ngân sách tỉnh (giảm, tăng)		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2021-2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Giảm	Tăng		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	
	Tổng cộng	1.697.830,0	482.830,0	1.215.000,0	228.280,0	228.280,0	1.697.830,0	482.830,0	1.215.000,0	1.108.590,0	382.390,0	726.200,0	
*	Bổ trí chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	140.000,0		140.000,0		0,0	140.000,0		140.000,0	140.000,0	0,0	140.000,0	
I	Phân khai đợt này	1.450.909,0	482.830,0	968.079,0	121.359,0	228.280,0	1.557.830,0	482.830,0	1.075.000,0	968.590,0	382.390,0	586.200,0	
1	Chương trình MTQG xây dựng NTM	963.602,0	482.830,0	480.772,0	0,0	228.280,0	1.191.882,0	482.830,0	709.052,0	697.085,0	382.390,0	314.695,0	
2	Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	280.000,0		280.000,0	83.025,0	0,0	196.975,0		196.975,0	126.975,0	0,0	126.975,0	
3	Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX	35.200,0		35.200,0	0,0	0,0	35.200,0		35.200,0	32.600,0	0,0	32.600,0	
4	Các công trình cấp nước sạch nông thôn	108.740,0		108.740,0	17.750,0	0,0	90.990,0		90.990,0	75.300,0	0,0	75.300,0	
5	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	63.367,0		63.367,0	20.584,0	0,0	42.783,0		42.783,0	36.630,0	0,0	36.630,0	
II	Vốn phân khai sau	106.921,0		106.921,0	106.921,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0	

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 05/4/2024)			Kế hoạch vốn trung hạn điều chỉnh (giảm, tăng)				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2021-2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh					
							Tăng	Giảm				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		
	Tổng cộng	1.210.523,0	482.830,0	727.693,0	121.359,0	0,0	228.280,0	106.921,0	1.331.882,0	482.830,0	849.052,0	837.085,0	382.390,0	454.695,0	
*	Bổ trí chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	140.000,0		140.000,0	0,0				140.000,0	0,0	140.000,0	140.000,0	0,0	140.000,0	
A	Các xã thuộc Chương trình	839.602,0	373.830,0	465.772,0	198.580,0	0,0	198.580,0		1.038.182,0	373.830,0	664.352,0	594.161,8	294.466,8	299.695,0	
I	Bình Sơn	117.515,1	60.358,7	57.156,4	26.000,0	0,0	26.000,0		143.515,1	60.358,7	83.156,4	104.192,2	47.035,8	57.156,4	
1	Xã Bình An	1.382,5	1.382,5	0,0	0,0				1.382,5	1.382,5	0,0	1.382,5	1.382,5	0,0	
2	Xã Bình Dương	8.628,2	2.628,2	6.000,0	0,0				8.628,2	2.628,2	6.000,0	8.060,8	2.060,8	6.000,0	
3	Xã Bình Trung	3.606,4	2.628,2	978,2	2.500,0		2.500,0		6.106,4	2.628,2	3.478,2	3.039,0	2.060,8	978,2	
4	Xã Bình Nguyên	3.606,4	2.628,2	978,2	5.500,0		5.500,0		9.106,4	2.628,2	6.478,2	3.039,0	2.060,8	978,2	
5	Xã Bình Trị	8.628,2	2.628,2	6.000,0	0,0				8.628,2	2.628,2	6.000,0	8.060,8	2.060,8	6.000,0	
6	Xã Bình Minh	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
7	Xã Bình Long	2.628,2	2.628,2	0,0	5.000,0		5.000,0		7.628,2	2.628,2	5.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
8	Xã Bình Mỹ	2.628,2	2.628,2	0,0	3.000,0		3.000,0		5.628,2	2.628,2	3.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
9	Xã Bình Phước	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
10	Xã Bình Hiệp	3.335,7	3.335,7	0,0	3.200,0		3.200,0		6.535,7	3.335,7	3.200,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
11	Xã Bình Khương	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
12	Xã Bình Thạnh	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
13	Xã Bình Hòa	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
14	Xã Bình Thanh	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0				2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
15	Xã Bình Chương	2.628,2	2.628,2	0,0	800,0		800,0		3.428,2	2.628,2	800,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
16	Xã Bình Tân Phú	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
17	Xã Bình Đông	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0				3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
18	Xã Bình Hải	15.107,5	707,5	14.400,0	0,0				15.107,5	707,5	14.400,0	14.400,0	0,0	14.400,0	
19	Xã Bình Chánh	15.107,5	707,5	14.400,0	6.000,0		6.000,0		21.107,5	707,5	20.400,0	14.400,0	0,0	14.400,0	
20	Xã Bình Châu	12.680,1	12.680,1	0,0	0,0				12.680,1	12.680,1	0,0	12.680,1	12.680,1	0,0	
21	Xã Bình Thuận	14.400,0	0,0	14.400,0	0,0				14.400,0	0,0	14.400,0	14.400,0	0,0	14.400,0	
II	Sơn Tịnh	46.404,1	32.447,6	13.956,4	12.300,0	0,0	12.300,0		58.704,1	32.447,6	26.256,4	36.625,5	22.669,1	13.956,4	
22	Xã Tịnh Giang	8.622,9	2.628,2	5.994,7	0,0				8.622,9	2.628,2	5.994,7	8.055,5	2.060,8	5.994,7	
23	Xã Tịnh Minh	3.611,7	2.628,2	983,6	0,0				3.611,7	2.628,2	983,6	3.044,4	2.060,8	983,6	
24	Xã Tịnh Bắc	8.622,9	2.628,2	5.994,7	0,0				8.622,9	2.628,2	5.994,7	8.055,5	2.060,8	5.994,7	
25	Xã Tịnh Sơn	3.611,7	2.628,2	983,6	4.100,0		4.100,0		7.711,7	2.628,2	5.083,6	3.044,4	2.060,8	983,6	
26	Xã Tịnh Trà	2.628,2	2.628,2	0,0	4.100,0		4.100,0		6.728,2	2.628,2	4.100,0	2.060,8	2.060,8	0,0	

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 05/4/2024)			Kế hoạch vốn trung hạn điều chỉnh (giảm, tăng)			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2021-2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh				
							Tăng					Giảm		
27	Xã Tịnh Hà	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0			3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
28	Xã Tịnh Đông	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0			3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
29	Xã Tịnh Phong	2.628,2	2.628,2	0,0	4.100,0		4.100,0	6.728,2	2.628,2	4.100,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
30	Xã Tịnh Thọ	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0			3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
31	Xã Tịnh Hiệp	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0			3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
32	Xã Tịnh Bình	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0			3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
III	TP Quảng Ngãi	52.166,1	38.209,7	13.956,4	0,0	0,0	0,0	52.166,1	38.209,7	13.956,4	42.808,0	28.851,6	13.956,4	
33	Xã Tịnh Châu	8.622,9	2.628,2	5.994,7	0,0			8.622,9	2.628,2	5.994,7	8.055,5	2.060,8	5.994,7	
34	Xã Tịnh Khê	3.611,7	2.628,2	983,6	0,0			3.611,7	2.628,2	983,6	3.044,4	2.060,8	983,6	
35	Xã Tịnh Long	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0			2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
36	Xã Tịnh Ấn Tây	3.611,7	2.628,2	983,6	0,0			3.611,7	2.628,2	983,6	3.044,4	2.060,8	983,6	
37	Xã Tịnh An	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0			2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
38	Xã Nghĩa Phú	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0			2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
39	Xã Nghĩa An	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0			2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
40	Xã Tịnh Kỳ	8.622,9	2.628,2	5.994,7	0,0			8.622,9	2.628,2	5.994,7	8.055,5	2.060,8	5.994,7	
41	Xã Nghĩa Hà	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0			2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
42	Xã Tịnh Hòa	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0			3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
43	Xã Tịnh Ấn Đông	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0			3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
44	Xã Nghĩa Dũng	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0			2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
45	Xã Nghĩa Đồng	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0			2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
46	Xã Tịnh Thiện	2.628,2	2.628,2	0,0	0,0			2.628,2	2.628,2	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
IV	Tư Nghĩa	39.154,8	37.198,3	1.956,4	19.000,0	0,0	19.000,0	58.154,8	37.198,3	20.956,4	26.686,3	24.729,9	1.956,4	
47	Xã Nghĩa Lâm	3.606,4	2.628,2	978,2	3.500,0		3.500,0	7.106,4	2.628,2	4.478,2	3.039,0	2.060,8	978,2	
48	Xã Nghĩa Hòa	2.628,2	2.628,2	0,0	1.000,0		1.000,0	3.628,2	2.628,2	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
49	Xã Nghĩa Sơn	3.335,7	3.335,7	0,0	1.000,0		1.000,0	4.335,7	3.335,7	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
50	Xã Nghĩa Thương	3.335,7	3.335,7	0,0	1.000,0		1.000,0	4.335,7	3.335,7	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
51	Xã Nghĩa Phương	3.335,7	3.335,7	0,0	1.000,0		1.000,0	4.335,7	3.335,7	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
52	Xã Nghĩa Thuận	3.335,7	3.335,7	0,0	1.000,0		1.000,0	4.335,7	3.335,7	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
53	Xã Nghĩa Kỳ	3.335,7	3.335,7	0,0	1.000,0		1.000,0	4.335,7	3.335,7	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
54	Xã Nghĩa Điền	3.335,7	3.335,7	0,0	1.000,0		1.000,0	4.335,7	3.335,7	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
55	Xã Nghĩa Trung	2.628,2	2.628,2	0,0	3.500,0		3.500,0	6.128,2	2.628,2	3.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
56	Xã Nghĩa Hiệp	3.606,4	2.628,2	978,2	4.000,0		4.000,0	7.606,4	2.628,2	4.978,2	3.039,0	2.060,8	978,2	
57	Xã Nghĩa Thắng	3.335,7	3.335,7	0,0	1.000,0		1.000,0	4.335,7	3.335,7	1.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
58	Xã Nghĩa Mỹ	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0			3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
V	Nghĩa Hành	34.674,8	31.740,1	2.934,6	20.000,0	0,0	20.000,0	54.674,8	31.740,1	22.934,6	25.603,7	22.669,1	2.934,6	
59	Xã Hành Thuận	3.606,4	2.628,2	978,2	5.000,0		5.000,0	8.606,4	2.628,2	5.978,2	3.039,0	2.060,8	978,2	
60	Xã Hành Minh	2.628,2	2.628,2	0,0	1.500,0		1.500,0	4.128,2	2.628,2	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
61	Xã Hành Thịnh	3.606,4	2.628,2	978,2	1.500,0		1.500,0	5.106,4	2.628,2	2.478,2	3.039,0	2.060,8	978,2	

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 05/4/2024)			Kế hoạch vốn trung hạn điều chỉnh (giảm, tăng)			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2021-2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh				
							Tăng					Giảm		
62	Xã Hành Tín Đông	3.606,4	2.628,2	978,2	1.500,0		1.500,0	5.106,4	2.628,2	2.478,2	3.039,0	2.060,8	978,2	
63	Xã Hành Trung	3.335,7	3.335,7	0,0	1.500,0		1.500,0	4.835,7	3.335,7	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
64	Xã Hành Nhân	2.628,2	2.628,2	0,0	1.500,0		1.500,0	4.128,2	2.628,2	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
65	Xã Hành Đức	3.335,7	3.335,7	0,0	1.500,0		1.500,0	4.835,7	3.335,7	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
66	Xã Hành Phước	2.628,2	2.628,2	0,0	1.500,0		1.500,0	4.128,2	2.628,2	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
67	Xã Hành Thiện	2.628,2	2.628,2	0,0	1.500,0		1.500,0	4.128,2	2.628,2	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
68	Xã Hành Dũng	3.335,7	3.335,7	0,0	1.500,0		1.500,0	4.835,7	3.335,7	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
69	Xã Hành Tín Tây	3.335,7	3.335,7	0,0	1.500,0		1.500,0	4.835,7	3.335,7	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
VI	Mộ Đức	49.739,8	35.783,3	13.956,4	4.280,0	0,0	4.280,0	54.019,8	35.783,3	18.236,4	38.686,3	24.729,9	13.956,4	
70	Xã Đức Tân	8.622,9	2.628,2	5.994,7	0,0			8.622,9	2.628,2	5.994,7	8.055,5	2.060,8	5.994,7	
71	Xã Đức Nhuận	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0			3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
72	Xã Đức Thạnh	3.611,7	2.628,2	983,6	0,0			3.611,7	2.628,2	983,6	3.044,4	2.060,8	983,6	
73	Xã Đức Hòa	2.628,2	2.628,2	0,0	1.500,0		1.500,0	4.128,2	2.628,2	1.500,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
74	Xã Đức Phú	2.628,2	2.628,2	0,0	2.100,0		2.100,0	4.728,2	2.628,2	2.100,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
75	Xã Đức Hiệp	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0			3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
76	Xã Đức Minh	3.611,7	2.628,2	983,6	0,0			3.611,7	2.628,2	983,6	3.044,4	2.060,8	983,6	
77	Xã Đức Lợi	8.622,9	2.628,2	5.994,7	0,0			8.622,9	2.628,2	5.994,7	8.055,5	2.060,8	5.994,7	
78	Xã Đức Thắng	3.335,7	3.335,7	0,0	680,0		680,0	4.015,7	3.335,7	680,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
79	Xã Đức Chánh	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0			3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
80	Xã Đức Phong	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0			3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
81	Xã Đức Lân	3.335,7	3.335,7	0,0	0,0			3.335,7	3.335,7	0,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
VII	Đức Phổ	52.501,6	16.723,3	35.778,2	13.000,0	0,0	13.000,0	65.501,6	16.723,3	48.778,2	47.682,3	11.904,1	35.778,2	
82	Xã Phổ An	8.622,9	2.628,2	5.994,7	0,0			8.622,9	2.628,2	5.994,7	8.055,5	2.060,8	5.994,7	
83	Xã Phổ Thuận	3.611,7	2.628,2	983,6	4.000,0		4.000,0	7.611,7	2.628,2	4.983,6	3.044,4	2.060,8	983,6	
84	Xã Phổ Cường	2.628,2	2.628,2	0,0	800,0		800,0	3.428,2	2.628,2	800,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
85	Xã Phổ Phong	2.628,2	2.628,2	0,0	5.800,0		5.800,0	8.428,2	2.628,2	5.800,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
86	Xã Phổ Châu	3.335,7	3.335,7	0,0	800,0		800,0	4.135,7	3.335,7	800,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
87	Xã Phổ Nhơn	16.567,4	2.167,4	14.400,0	800,0		800,0	17.367,4	2.167,4	15.200,0	16.000,0	1.600,0	14.400,0	
88	Xã Phổ Khánh	15.107,5	707,5	14.400,0	800,0		800,0	15.907,5	707,5	15.200,0	14.400,0	0,0	14.400,0	
VIII	Trà Bồng	113.380,8	29.926,8	83.454,0	26.000,0	0,0	26.000,0	139.380,8	29.926,8	109.454,0	72.084,6	28.084,6	44.000,0	
89	Xã Trà Bình	2.628,2	2.628,2	0,0	13.200,0		13.200,0	15.828,2	2.628,2	13.200,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
90	Xã Trà Phú	3.335,7	3.335,7	0,0	12.800,0		12.800,0	16.135,7	3.335,7	12.800,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
91	Xã Trà Giang	23.263,3	1.843,3	21.420,0	0,0			23.263,3	1.843,3	21.420,0	16.843,3	1.843,3	15.000,0	
92	Xã Trà Thủy	45.877,3	1.843,3	44.034,0	0,0			45.877,3	1.843,3	44.034,0	16.843,3	1.843,3	15.000,0	
93	Xã Trà Hiệp	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0			1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
94	Xã Trà Tân	19.843,3	1.843,3	18.000,0	0,0			19.843,3	1.843,3	18.000,0	15.843,3	1.843,3	14.000,0	
95	Xã Trà Lâm	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0			1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
96	Xã Trà Sơn	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0			1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 05/4/2024)			Kế hoạch vốn trung hạn điều chỉnh (giảm, tăng)				Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2021-2024			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Ngân sách TW	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh				
													Tăng	Giảm	
97	Xã Trà Bùi	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
98	Xã Trà Thanh	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
99	Xã Trà Phong	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
100	Xã Hương Trà	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
101	Xã Trà Tây	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
102	Xã Trà Xinh	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
103	Xã Sơn Trà	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
IX	Sơn Hà	82.280,7	26.947,7	55.333,0	26.000,0	0,0	26.000,0		108.280,7	26.947,7	81.333,0	56.398,0	24.398,0	32.000,0	
104	Xã Sơn Thành	3.335,7	3.335,7	0,0	7.000,0		7.000,0		10.335,7	3.335,7	7.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
105	Xã Sơn Hạ	3.335,7	3.335,7	0,0	19.000,0		19.000,0		22.335,7	3.335,7	19.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
106	Xã Sơn Linh	12.851,3	1.843,3	11.008,0	0,0				12.851,3	1.843,3	11.008,0	7.843,3	1.843,3	6.000,0	
107	Xã Sơn Giang	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
108	Xã Sơn Trung	30.643,3	1.843,3	28.800,0	0,0				30.643,3	1.843,3	28.800,0	15.843,3	1.843,3	14.000,0	
109	Xã Sơn Thủy	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
110	Xã Sơn Kỳ	17.368,3	1.843,3	15.525,0	0,0				17.368,3	1.843,3	15.525,0	13.843,3	1.843,3	12.000,0	
111	Xã Sơn Bao	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
112	Xã Sơn Thượng	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
113	Xã Sơn Hải	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
114	Xã Sơn Cao	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
115	Xã Sơn Ba	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
116	Xã Sơn Nham	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
X	Sơn Tây	71.631,7	16.589,7	55.042,0	0,0	0,0	0,0		71.631,7	16.589,7	55.042,0	34.589,7	16.589,7	18.000,0	
117	Xã Sơn Mùa	20.190,3	1.843,3	18.347,0	0,0				20.190,3	1.843,3	18.347,0	9.843,3	1.843,3	8.000,0	
118	Xã Sơn Dung	38.538,3	1.843,3	36.695,0	0,0				38.538,3	1.843,3	36.695,0	11.843,3	1.843,3	10.000,0	
119	Xã Sơn Tinh	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
120	Xã Sơn Lập	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
121	Xã Sơn Long	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
122	Xã Sơn Tân	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
123	Xã Sơn Mầu	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
124	Xã Sơn Bua	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
125	Xã Sơn Liên	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
XI	Ba Tơ	117.951,4	35.703,4	82.248,0	26.000,0	0,0	26.000,0	0,0	143.951,4	35.703,4	108.248,0	68.153,6	33.153,6	35.000,0	
126	Xã Ba Vi	49.085,5	1.382,5	47.703,0	0,0				49.085,5	1.382,5	47.703,0	11.382,5	1.382,5	10.000,0	
127	Xã Ba Động	3.335,7	3.335,7	0,0	13.000,0		13.000,0		16.335,7	3.335,7	13.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
128	Xã Ba Cung	3.335,7	3.335,7	0,0	13.000,0		13.000,0		16.335,7	3.335,7	13.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
129	Xã Ba Liên	12.688,3	1.843,3	10.845,0	0,0				12.688,3	1.843,3	10.845,0	9.843,3	1.843,3	8.000,0	
130	Xã Ba Điền	25.543,3	1.843,3	23.700,0	0,0				25.543,3	1.843,3	23.700,0	18.843,3	1.843,3	17.000,0	
131	Xã Ba Đình	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 05/4/2024)			Kế hoạch vốn trung hạn điều chỉnh (giảm, tăng)			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2021-2024			Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh					
							Tăng					Giảm			
132	Xã Ba Ngạc	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
133	Xã Ba Vinh	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
134	Xã Ba Lễ	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
135	Xã Ba Nam	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
136	Xã Ba Xa	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
137	Xã Ba Giang	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
138	Xã Ba Khâm	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
139	Xã Ba Trang	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
140	Xã Ba Tô	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
141	Xã Ba Bích	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
142	Xã Ba Thành	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
143	Xã Ba Tiêu	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
XII	Minh Long	62.201,3	12.201,3	50.000,0	26.000,0	0,0	26.000,0		88.201,3	12.201,3	76.000,0	40.651,6	9.651,6	31.000,0	
144	Xã Long Sơn	3.335,7	3.335,7	0,0	13.000,0		13.000,0		16.335,7	3.335,7	13.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
145	Xã Thanh An	3.335,7	3.335,7	0,0	13.000,0		13.000,0		16.335,7	3.335,7	13.000,0	2.060,8	2.060,8	0,0	
146	Xã Long Hiệp	21.843,3	1.843,3	20.000,0	0,0				21.843,3	1.843,3	20.000,0	17.843,3	1.843,3	16.000,0	
147	Xã Long Mai	31.843,3	1.843,3	30.000,0	0,0				31.843,3	1.843,3	30.000,0	16.843,3	1.843,3	15.000,0	
148	Xã Long Môn	1.843,3	1.843,3	0,0	0,0				1.843,3	1.843,3	0,0	1.843,3	1.843,3	0,0	
B	Đối với các huyện	99.000,0	84.000,0	15.000,0	29.700,0	0,0	29.700,0		128.700,0	84.000,0	44.700,0	85.423,2	70.423,2	15.000,0	
I	Huyện Nông thôn mới	99.000,0	84.000,0	15.000,0	29.700,0	0,0	29.700,0		128.700,0	84.000,0	44.700,0	85.423,2	70.423,2	15.000,0	
1	Mộ Đức	42.000,0	42.000,0	0,0	15.000,0		15.000,0		57.000,0	42.000,0	15.000,0	37.400,0	37.400,0	0,0	
2	Bình Sơn	42.000,0	42.000,0	0,0	14.700,0		14.700,0		56.700,0	42.000,0	14.700,0	33.023,2	33.023,2	0,0	
3	Sơn Tịnh	15.000,0	0,0	15.000,0	0,0				15.000,0	0,0	15.000,0	15.000,0	0,0	15.000,0	
4	Đức Phổ	0,0	0,0		0,0				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
5	TP. Quảng Ngãi	0,0	0,0	0,0	0,0				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
II	Huyện Nông thôn mới nâng cao	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
1	Nghĩa Hành	0,0	0,0	0,0	0,0				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
C	Bổ trí cho huyện trắng xã nông thôn mới (huyện Sơn Tây)	25.000,0	25.000,0	0,0	0,0	0,0			25.000,0	25.000,0	0,0	17.500,0	17.500,0	0,0	
I	Vốn phân khai sau	106.921,0	0,0	106.921,0	0,0	0,0	0,0	106.921,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	



Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XI MĂNG ĐỂ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021-2025 (THUỘC CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)
(Kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Đầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GĐ 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công trung hạn điều chỉnh giảm	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GĐ 2021- 2025 sau điều chỉnh	Lũy kế đã bố trí KHV đến hết năm 2024	Ghi chú
	Tổng số		280.000,0	83.025,0	196.975,0	126.975,0	
*	Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	Sở Giao thông vận tải	280.000,0	83.025,0	196.975,0	126.975,0	



Phụ lục 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ,
HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(THUỘC CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)

(Kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn trung hạn GD 2021-2025	Tình hình triển khai thực hiện đến hết năm 2024						Ghi chú
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:			Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2024		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/10/2024		Ước lũy kế kết quả giải ngân đến ngày 31/12/2024		
					NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Giá trị khối lượng thuộc nguồn vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
	Tổng số			35.600,0	35.100,0	500,0	35.200,0	32.600,0	32.600,0	25.166,6	25.166,6	31.075,3	31.075,3	
I	HTX Kinh doanh và Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Khê	UBND TP. Quảng Ngãi		7.700,0	7.700,0	0,0	7.700,0	5.700,0	5.700,0	5.290,9	5.290,9	5.622,3	5.622,3	
1	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm dừa xiêm lùn da xanh Tịnh Khê		150/QĐ-UBND 07/11/2022 của UBND xã Tịnh Khê	700,0	700,0		700,0	700,0	700,0	683,0	683,0	683,0	683,0	Đã quyết toán
2	Xây dựng Trạm bơm tại cánh đồng hóc Khê Thượng			2.000,0	2.000,0		2.000,0							
3	Xây dựng trạm bơm tại cánh đồng hóc (Khê Bình, Khê Định, Khê Trung)		73/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND xã Tịnh Khê	3.000,0	3.000,0		3.000,0	3.000,0	3.000,0	2.668,6	2.668,6	3.000,0	3.000,0	Đã quyết toán
4	Bê tông mương tưới B8-17-1 tuyến Khê Thuận-Khê Hòa		147/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND xã Tịnh Khê	2.000,0	2.000,0		2.000,0	2.000,0	2.000,0	1.939,3	1.939,3	1.939,3	1.939,3	Đã quyết toán
II	HTX Nông nghiệp Hành Nhân	UBND huyện Nghĩa Hành		13.000,0	13.000,0	0,0	13.000,0	12.700,0	12.700,0	9.278,3	9.278,3	11.781,6	11.781,6	
1	Xây dựng nhà kho		688/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	900,0	900,0	0,0	900,0	900,0	900,0	892,0	892,0	892,0	892,0	Đã quyết toán
2	Xây dựng xưởng sơ chế - chế biến và mua trang thiết bị		687/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	1.100,0	1.100,0	0,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.089,6	1.089,6	1.089,6	1.089,6	Đã quyết toán
3	Nâng cấp trạm bơm Đồng Vinh		92/QĐ-UBND ngày 04/4/2024	6.000,0	6.000,0	0,0	6.000,0	5.800,0	5.800,0	2.696,7	2.696,7	4.900,0	4.900,0	Không có nhu cầu
4	Nâng cấp kênh chính Đồng Thét		14/QĐ-UBND ngày 13/01/2023	5.000,0	5.000,0	0,0	5.000,0	4.900,0	4.900,0	4.600,0	4.600,0	4.900,0	4.900,0	Không có nhu cầu
III	HTX Dịch vụ Nông nghiệp Tịnh Thọ	UBND huyện Sơn Tịnh		9.400,0	8.900,0	500,0	9.000,0	8.800,0	8.800,0	5.403,8	5.403,8	8.323,3	8.323,3	

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn trung hạn GD 2021-2025	Tình hình triển khai thực hiện đến hết năm 2024						Ghi chú
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:			Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2024		Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/10/2024		Ước lũy kế kết quả giải ngân đến ngày 31/12/2024		
					NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Giá trị khối lượng thuộc nguồn vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
1	Kho trưng bày và kho lạnh chứa sản phẩm		Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	2.000,0	1.500,0	500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	Đã quyết toán
2	Xây dựng hệ thống kênh tưới thuộc các vùng đồn điền đổi thửa xã Tịnh Thọ		Quyết định số 3432/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	3.500,0	3.500,0	0,0	3.500,0	3.400,0	3.400,0	2.923,3	2.923,3	2.923,3	2.923,3	Chờ quyết toán
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng thuộc các vùng đồn điền đổi thửa các tuyến Đồng Cà Nô, Đồng Tre xã Tịnh Thọ		Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	3.900,0	3.900,0	0,0	4.000,0	3.900,0	3.900,0	980,5	980,5	3.900,0	3.900,0	Không có nhu cầu
IV	HTX Nông nghiệp Nghĩa Lâm	UBND huyện Tư Nghĩa		1.000,0	1.000,0	0,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	999,2	999,2	999,2	999,2	
1	Đầu tư, xây dựng nhà xưởng chế biến dầu đậu phụng (dầu lạc)		1111/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	1.000,0	1.000,0	0,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	999,2	999,2	999,2	999,2	Chờ quyết toán
V	HTX Nông nghiệp Bình Dương	UBND huyện Bình Sơn		4.500,0	4.500,0	0,0	4.500,0	4.400,0	4.400,0	4.194,4	4.194,4	4.348,9	4.348,9	
1	Xưởng sơ chế và trang thiết bị phục vụ sản xuất		1087/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	800,0	800,0	0,0	800,0	800,0	800,0	748,9	748,9	748,9	748,9	
2	Nâng cấp sửa chữa Trạm bơm Gò Tàu		99/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	650,0	650,0	0,0	650,0	650,0	650,0	628,3	628,3	650,0	650,0	
3	Nâng cấp sửa chữa Trạm bơm Gò Cai		98/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	850,0	850,0	0,0	850,0	850,0	850,0	814,9	814,9	850,0	850,0	
4	Kho bảo quản và thiết bị phục vụ sơ chế		46/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	2.200,0	2.200,0	0,0	2.200,0	2.100,0	2.100,0	2.002,3	2.002,3	2.100,0	2.100,0	

* Danh mục dự án được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 và Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 14/9/2022.

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN
(THUỘC CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)
(Kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư công trung hạn điều chỉnh giảm			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	TỔNG CỘNG				130.700	108.740	21.960	130.700	108.740	21.960	20.750	17.750	3.000	109.950	90.990	18.960	
A	Kế hoạch vốn phân khai				100.700	84.740	15.960	100.700	84.740	15.960	-	-	-	100.700	84.740	15.960	
I	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, Thị xã				51.200	45.140	6.060	51.200	45.140	6.060	-	-	-	51.200	45.140	6.060	
1	HTCNSH xã Phổ Cường-Phổ Khánh, Thị xã Đức Phổ	UBND TX. Đức Phổ	2022-2024	4225/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND thị xã Đức Phổ	24.000	19.200	4.800	24.000	19.200	4.800				24.000	19.200	4.800	Chờ Quyết toán
2	HTCNSH Nước Gầm, thôn Tây, xã Trà Búi, huyện Trà Bồng	UBND H.Trà Bồng	2022-2023	138/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND xã Trà Búi	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-				4.000	4.000	-	Chờ Quyết toán
3	HTCNSH thôn Làng Lành, xã Sơn Hải	UBND H. Sơn Hà	2022-2023	148/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND xã Sơn Hải	5.000	5.000	-	5.000	5.000	-				5.000	5.000	-	Quyết toán Dự án
4	Nâng cấp, sửa chữa HTCNSH Nước Con Lan, tổ 1, thôn Trà Cưa, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	UBND H.Trà Bồng	2022-2023	165/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND xã Trà Hiệp	3.900	3.900	-	3.900	3.900	-				3.900	3.900	-	Chờ Quyết toán
5	Nâng cấp, sửa chữa HTCNSH thôn Mang Đen, xã Ba Vì, huyện Ba Tơ	UBND H. Ba Tơ	2022-2023	2995/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND huyện Ba Tơ	5.000	5.000	-	5.000	5.000	-				5.000	5.000	-	Quyết toán Dự án
6	HTCNSH Trung tâm cụm xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà	UBND H. Sơn Hà	2023-2024	75a/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND xã Sơn Linh	3.000	3.000	-	3.000	3.000	-				3.000	3.000	-	Quyết toán Dự án
7	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh	UBND H. Sơn Tịnh	2023-2024		6.300	5.040	1.260	6.300	5.040	1.260				6.300	5.040	1.260	
II	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*)				49.500	39.600	9.900	49.500	39.600	9.900	-	-	-	49.500	39.600	9.900	
1	HTCNSH liên xã Tịnh Bắc - Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	Sở NNPTNT	2022-2024	716/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND tỉnh	15.000	12.000	3.000	15.000	12.000	3.000				15.000	12.000	3.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư công trung hạn điều chỉnh giảm			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
2	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	Sở NNPTNT	2022- 2024	67/QĐ-SXD ngày 04/5/2023 của Sở Xây dựng	8.500	6.800	1.700	8.500	6.800	1.700				8.500	6.800	1.700	
3	HTCNSH thôn Tri Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	Sở NNPTNT	2022- 2024	87/QĐ-SXD ngày 12/6/2023 của Sở Xây dựng	12.000	9.600	2.400	12.000	9.600	2.400				12.000	9.600	2.400	
4	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Sở NNPTNT	2023- 2025	09/QĐ-SXD ngày 18/01/2024; 143/QĐ- SXĐ ngày 01/10/2024 của Sở Xây dựng	14.000	11.200	2.800	14.000	11.200	2.800				14.000	11.200	2.800	Giảm giá qua đấu thầu
B	Kế hoạch vốn phân khai sau				30.000	24.000	6.000	30.000	24.000	6.000	20.750	17.750	3.000	9.250	6.250	3.000	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*)				30.000	24.000	6.000	30.000	24.000	6.000	20.750	17.750	3.000	9.250	6.250	3.000	
1	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH Đức Hòa - Đức Thạnh, huyện Mộ Đức (Giai đoạn II)	Sở NNPTNT	2024- 2025		15.000	12.000	3.000	15.000	12.000	3.000	5.750	5.750	-	9.250	6.250	3.000	Nhu cầu năm 2025 là 6,25 tỷ đồng sẽ cân đối bố trí khi đủ điều kiện đầu tư
2	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH thôn Minh Quang, xã Tịnh Hòa, TP Quảng Ngãi	Sở NNPTNT	2023- 2024		8.000	6.400	1.600	8.000	6.400	1.600	8.000	6.400	1.600				Dừng Dự án
3	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	Sở NNPTNT	2024- 2025		7.000	5.600	1.400	7.000	5.600	1.400	7.000	5.600	1.400				Dừng Dự án



Phụ lục 5

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư công trung hạn điều chỉnh giảm	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm Quyết định	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh				
	TỔNG CỘNG					430.658	151.458	279.200	63.367	20.584	42.783	
I	Dự án chuyển tiếp					384.894	151.458	233.436	13.025		13.025	
1	Mô hình trồng rừng phòng hộ và Mô hình trồng đại cây xanh phân định ranh giới giữa các loại rừng	Sở NN và PTNT	huyện Minh Long và Sơn Tây	2018-2021	51/QĐ-UB ngày 08/01/2018	6.325	3.304	3.021	785		785	Quyết toán dự án
2	Kế hoạch trồng cây phân tán của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2020	Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi	Tại địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Ngãi (trừ huyện Lý Sơn)	2018-2022	1162/QĐ-UBND 19/8/2019	2.013	-	2.013	250		250	Quyết toán dự án
3	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020	Sở NN và PTNT	Trên địa bàn các huyện: Ba Tơ, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh long, Trà bồng	2011-2026	1089/QĐ-UBND ngày 31/7/2021; 581/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	376.556	148.154	228.402	11.990		11.990	
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					45.764	-	45.764	45.715	15.957	29.758	
1	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	Sở NN và PTNT	Toàn tỉnh	2021-2025	1904/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	8.391	-	8.391	8.342		8.342	

2	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025	Sở NN và PTNT	Lâm phần quản lý của BQL rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi	2023-2030	1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2023; 1016/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	37.373	-	37.373	37.373	15.957	21.416	
III	Số vốn trung hạn còn lại phân khai sau								4.627	4.627	-	